

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 72-PX Khai thác 2 - Khe Chàm

Tháng 11 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-DD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			BHXH	BHYT				BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ					
1	01	Tổ quản lý		160	81.746,0	117.079.009			8	1.860.077					74.655		119.013.741	3.003.500	563.400	375.800	1.190.200	330.000		2.700.000				8.162.900	110.850.841	
1	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	6.988.000	27	16.470,0	23.588.815			1	268.769							23.857.584	559.100	104.900	69.900	238.600	55.000		2.100.000				3.127.500	20.730.084	
2	HL-02756	Lại Khắc Chí	5.990.000	27	14.715,0	21.075.253			1	230.385							21.305.638	479.300	89.900	60.000	213.100	55.000					897.300	20.408.338		
3	HL-02958	Phạm Văn Báu	6.261.000	25	13.625,0	19.514.123			1	240.808							19.754.931	500.900	94.000	62.700	197.500	55.000		100.000				1.010.100	18.744.831	
4	HL-03299	Lê Xuân Dân	5.733.000	29	15.805,0	22.636.383			1	220.500							22.856.883	458.700	86.000	57.400	228.600	55.000		500.000				1.385.700	21.471.183	
5	HL-04000	Vũ Hữu Thái	7.157.000	25	13.625,0	19.514.123			1	275.269							19.789.392	572.600	107.400	71.600	197.900	55.000						1.004.500	18.784.892	
6	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	5.411.000	27	7.506,0	10.750.312			3	624.346					74.655		11.449.313	432.900	81.200	54.200	114.500	55.000						737.800	10.711.513	
2	31	Tổ cơ điện lò		379	219.906,5	208.757.465	14	2.665.308	17	3.260.689		439.500	6	2.100.000		5.200.000	222.422.962	6.384.500	1.197.700	799.100	2.224.300	880.000	148.280	4.450.000	770.075	1.742.000	26.000	18.621.955	203.801.007	
7	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	4.982.000	29	17.782,6	16.881.040			1	191.615		439.500				400.000	17.912.155	398.600	74.800	49.900	179.100	55.000		25.000				782.400	17.129.755	
8	HL-00750	Trần Văn Tiến	5.231.000	24	13.240,7	12.569.410			1	201.192						400.000	13.170.602	418.500	78.500	52.400	131.700	55.000			217.000	676.000		1.629.100	11.541.502	
9	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	5.493.000	27	14.785,1	14.035.511			1	211.269						400.000	14.646.780	439.500	82.400	55.000	146.500	55.000	74.140	425.000				1.277.540	13.369.240	
10	HL-03246	Trần Văn Mạnh	4.982.000	28	17.068,7	16.203.334			1	191.615						400.000	16.794.949	398.600	74.800	49.900	167.900	55.000			285.075	312.000		1.343.275	15.451.674	
11	HL-03305	Nguyễn Thế Hiền	5.231.000	25	14.118,5	13.402.707	2	402.385	1	201.192						400.000	14.406.284	418.500	78.500	52.400	144.100	55.000						748.500	13.657.784	
12	HL-03389	Phan Văn Hà	4.982.000	26	15.287,8	14.512.724			1	191.615						400.000	15.104.339	398.600	74.800	49.900	151.000	55.000						729.300	14.375.039	
13	HL-03404	Phạm Văn Nam	5.231.000	28	17.484,5	16.598.054			1	201.192						400.000	17.199.246	418.500	78.500	52.400	172.000	55.000		400.000				1.176.400	16.022.846	
14	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	4.982.000	27	17.472,4	16.586.567			1	191.615						400.000	17.178.182	398.600	74.800	49.900	171.800	55.000						750.100	16.428.082	
15	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	4.982.000	16	8.984,9	8.529.327			1	191.615			6	2.100.000		200.000	11.020.942	398.600	74.800	49.900	110.200	55.000						688.500	10.332.442	
16	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	4.982.000	8	4.480,0	4.252.869	8	1.532.923	1	191.615							5.977.407	398.600	74.800	49.900	59.800	55.000		800.000				1.438.100	4.539.307	
17	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	4.982.000	27	14.636,6	13.894.539			1	191.615						400.000	14.486.154	398.600	74.800	49.900	144.900	55.000		800.000				1.523.200	12.962.954	
18	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	4.745.000	21	10.699,5	10.157.046			1	182.500						200.000	10.539.546	379.700	71.200	47.500	105.400	55.000						658.800	9.880.746	
19	HL-06440	Bùi Văn Phương	4.982.000	28	17.405,3	16.522.869			2	383.231						400.000	17.306.100	398.600	74.800	49.900	173.100	55.000		800.000				1.551.400	15.754.700	
20	HL-06444	Thắm Văn Minh	4.745.000	16	8.398,0	7.972.230	4	730.000	1	182.500						200.000	9.084.730	379.700	71.200	47.500	90.800	55.000	74.140	400.000				1.118.340	7.966.390	
21	HL-06697	Tô Văn Hùng	4.745.000	31	18.695,6	17.747.752			1	182.500						400.000	18.330.252	379.700	71.200	47.500	183.300	55.000		800.000	219.000	754.000		2.509.700	15.820.552	
22	HL-06923	Chu Văn Mạnh	4.519.000	18	9.366,4	8.891.486			1	173.808						200.000	9.265.294	361.600	67.800	45.200	92.700	55.000			49.000		26.000	697.300	8.567.994	
3	32	Tổ thợ lò		1.761	1.225.275,5	1.163.155.288	62	13.396.038	77	16.913.813	1.172.000	2.021.700	18	6.300.000		33.250.000	1.236.208.839	37.615.500	7.057.200	4.704.800	12.046.300	5.005.000	203.280	16.516.624	10.672.336	6.318.000	4.420.000	104.559.040	1.131.649.799	
23	HL-02920	Trần Văn Hậu	6.367.000	6	1.637,0	1.554.006			1	244.885							1.798.891				18.000	55.000						73.000	1.725.891	
24	HL-05914	Nguyễn Văn Hiến	4.867.000	11	7.268,0	6.899.520									250.000	7.149.520					71.500	55.000			330.667		457.167	6.692.353		
25	HL-06471	Nông Văn Chiến	4.867.000				8	1.497.538									1.497.538				15.000	55.000						70.000	1.427.538	
26	HL-06769	Châu Văn Hùng	4.636.000	6	3.931,0	3.731.702											3.731.702				37.300	55.000						92.300	3.639.402	
27	HL-06910	Nguyễn Thanh Sơn	4.636.000	8	5.123,0	4.863.269											4.863.269				48.600	55.000				364.000		467.600	4.395.669	
28	HL-03616	Cao Văn Lâm	6.367.000	16	11.916,3	11.312.156			1	244.885					250.000	11.807.041	509.400	95.600	63.700	118.100	55.000							841.800	10.965.241	
29	HL-07071	Mã Văn Tú	4.636.000	19	12.497,0	11.863.415			1	178.308					250.000	12.291.723	370.900	69.600	46.400	122.900	55.000			202.000	650.000			1.516.800	10.774.923	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
30	HL-07051	Bùi Văn Cường	4.636.000	14	8.457,0	8.028.239			1	178.308						250.000	8.456.547	370.900	69.600	46.400	84.600	55.000			701.711		546.000	1.874.211	6.582.336	
31	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	5.305.000	17	10.565,0	10.029.365			1	204.038						250.000	10.483.403	424.500	79.600	53.100	104.800	55.000			273.000			990.000	9.493.403	
32	HL-06200	Lê Trung Tài	4.867.000	13	9.039,0	8.580.732			1	187.192						250.000	9.017.924	389.400	73.100	48.700	90.200	55.000						656.400	8.361.524	
33	HL-06969	Nguyễn Phồn Chính	4.636.000	20	14.437,0	13.705.059			1	178.308						500.000	14.383.367	370.900	69.600	46.400	143.800	55.000			290.000		1.092.000	2.067.700	12.315.667	
34	HL-06329	Lê Văn Hùng	4.636.000	18	10.681,7	10.140.101	8	1.426.462								250.000	11.816.563	370.900	69.600	46.400	118.200	55.000						660.100	11.156.463	
35	HL-06900	Bùi Đức Cường	4.636.000	16	9.688,0	9.196.828			1	178.308						250.000	9.625.136	370.900	69.600	46.400	96.300	55.000			264.000		546.000	1.448.200	8.176.936	
36	HL-00281	Mai Xuân Hùng	7.704.000	21	15.907,5	15.101.006			1	296.308	293.000					500.000	16.190.314	616.400	115.600	77.100	161.900	55.000						1.026.000	15.164.314	
37	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	7.704.000	24	16.938,9	16.080.115			1	296.308						500.000	16.876.423	616.400	115.600	77.100	168.800	55.000			278.500	650.000		1.961.400	14.915.023	
38	HL-01567	Vũ Xuân Trường	5.305.000	20	14.421,8	13.690.582			1	204.038			6	2.100.000		500.000	16.494.620	424.500	79.600	53.100	164.900	55.000			239.000	546.000		1.562.100	14.932.520	
39	HL-01889	Nguyễn Đình Phong	7.704.000	25	20.748,2	19.696.288			1	296.308						500.000	20.492.596	616.400	115.600	77.100	204.900	55.000		1.200.000				2.269.000	18.223.596	
40	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	7.704.000	23	19.165,3	18.193.639			1	296.308						500.000	18.989.947	616.400	115.600	77.100	189.900	55.000			234.325			1.288.325	17.701.622	
41	HL-02895	Trần Văn Phiền	7.704.000	23	14.306,6	13.581.270			1	296.308						500.000	14.377.578	616.400	115.600	77.100	143.800	55.000			232.650			1.240.550	13.137.028	
42	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	7.704.000	20	13.679,4	12.985.868										500.000	13.485.868	616.400	115.600	77.100	134.900	55.000			293.817			1.292.817	12.193.051	
43	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	7.704.000	24	21.039,7	19.973.009			1	296.308						500.000	20.769.317	616.400	115.600	77.100	207.700	55.000		1.000.000				2.071.800	18.697.517	
44	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	6.367.000	27	14.271,4	13.547.855			1	244.885						500.000	14.292.740	509.400	95.600	63.700	142.900	55.000						866.600	13.426.140	
45	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	7.704.000	26	22.958,1	21.794.148			1	296.308	293.000					500.000	22.883.456	616.400	115.600	77.100	228.800	55.000		215.505				1.308.405	21.575.051	
46	HL-03179	Trần Văn Huynh	6.367.000	16	11.546,0	10.960.630			1	244.885		351.600				250.000	11.807.115	509.400	95.600	63.700	118.100	55.000			222.325			1.064.125	10.742.990	
47	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	6.367.000	21	12.610,5	11.971.161			1	244.885						500.000	12.716.046	509.400	95.600	63.700	127.200	55.000		500.000				1.350.900	11.365.146	
48	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	6.367.000	22	18.563,6	17.622.444										500.000	18.122.444	509.400	95.600	63.700	181.200	55.000		400.000	252.100			1.557.000	16.565.444	
49	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	7.704.000	14	10.392,9	9.865.991	6	1.777.846	1	296.308						250.000	12.190.145	616.400	115.600	77.100	121.900	55.000			293.817	312.000		1.591.817	10.598.328	
50	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	7.704.000	21	15.429,8	14.647.477			1	296.308						500.000	15.443.785	616.400	115.600	77.100	154.400	55.000						1.018.500	14.425.285	
51	HL-03242	Trần Văn Chung	6.367.000	30	12.318,9	11.694.344			1	244.885							11.939.229	509.400	95.600	63.700	119.400	55.000						843.100	11.096.129	
52	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	5.305.000	30	10.943,9	10.389.055			1	204.038							10.593.093	424.500	79.600	53.100	105.900	55.000						718.100	9.874.993	
53	HL-03260	Lã Văn Bình	7.704.000	19	16.101,8	15.285.408	5	1.481.538	1	296.308						250.000	17.313.254	616.400	115.600	77.100	173.100	55.000						1.037.200	16.276.054	
54	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	6.367.000	20	13.556,6	12.869.247			1	244.885						500.000	13.614.132	509.400	95.600	63.700	136.100	55.000						859.800	12.754.332	
55	HL-03273	Triệu Quang Khánh	7.704.000	22	15.407,7	14.626.545			1	296.308						500.000	15.422.853	616.400	115.600	77.100	154.200	55.000						1.018.300	14.404.553	
56	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	6.367.000	23	18.880,4	17.923.183			1	244.885						500.000	18.668.068	509.400	95.600	63.700	186.700	55.000						910.400	17.757.668	
57	HL-03344	Hoàng Văn Hạnh	5.305.000	23	17.801,3	16.898.792			1	204.038						500.000	17.602.830	424.500	79.600	53.100	176.000	55.000						788.200	16.814.630	
58	HL-03353	Trần Văn Tuấn	5.305.000	25	19.086,1	18.118.454			1	204.038						500.000	18.822.492	424.500	79.600	53.100	188.200	55.000						800.400	18.022.092	
59	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	7.704.000	22	15.816,9	15.014.999			1	296.308						500.000	15.811.307	616.400	115.600	77.100	158.100	55.000			424.000			1.446.200	14.365.107	
60	HL-03375	Phạm Văn Dương	6.367.000	19	11.258,0	10.687.231			1	244.885						250.000	11.182.116	509.400	95.600	63.700	111.800	55.000						835.500	10.346.616	
61	HL-03382	Mai Văn Doanh	6.367.000	23	17.326,1	16.447.684					293.000	439.500				500.000	17.680.184	509.400	95.600	63.700	176.800	55.000		1.200.000				2.100.500	15.	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-DD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
66	HL-03459	Bùi Văn Thìn	5.305.000	17	12.333,0	11.707.730			1	204.038						250.000	12.161.768	424.500	79.600	53.100	121.600	55.000						733.800	11.427.968	
67	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	5.305.000	20	13.527,2	12.841.337			1	204.038						500.000	13.545.375	424.500	79.600	53.100	135.500	55.000						747.700	12.797.675	
68	HL-03589	Tô Huy Ngọ	6.367.000	18	8.800,1	8.353.896			1	244.885	293.000	351.600				250.000	9.493.381	509.400	95.600	63.700	94.900	55.000						818.600	8.674.781	
69	HL-03606	Đồng Bá Toàn	6.367.000	7	5.274,2	5.006.756	8	1.959.077	1	244.885							7.210.718	509.400	95.600	63.700	72.100	55.000			220.000			1.015.800	6.194.918	
70	HL-03627	Ngô Văn Thành	6.367.000	17	12.426,0	11.796.015			1	244.885							12.040.900	509.400	95.600	63.700	120.400	55.000						844.100	11.196.800	
71	HL-03630	Nông Văn Liên	6.367.000	24	17.110,5	16.243.015			1	244.885						500.000	16.987.900	509.400	95.600	63.700	169.900	55.000		800.000				1.693.600	15.294.300	
72	HL-04684	Bùi Văn Nhất	6.367.000	22	16.370,2	15.540.248			1	244.885						500.000	16.285.133	509.400	95.600	63.700	162.900	55.000	203.280	500.000				1.589.880	14.695.253	
73	HL-05037	Giảng A Cờ	5.305.000	19	12.503,4	11.869.490	4	816.154	1	204.038						250.000	13.139.682	424.500	79.600	53.100	131.400	55.000			297.325			1.040.925	12.098.757	
74	HL-05060	Đỗ Anh Tuấn	5.305.000	20	15.426,6	14.644.487			1	204.038						500.000	15.348.525	424.500	79.600	53.100	153.500	55.000		500.000				1.265.700	14.082.825	
75	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	5.305.000	20	15.639,8	14.846.831	3	612.115	1	204.038						500.000	16.162.984	424.500	79.600	53.100	161.600	55.000		400.000	218.000			1.391.800	14.771.184	
76	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	5.305.000	21	14.259,0	13.536.083										500.000	14.036.083	424.500	79.600	53.100	140.400	55.000		500.000				1.252.600	12.783.483	
77	HL-05351	Hoàng Như Thùy	5.305.000	23	15.965,4	15.155.971			1	204.038						500.000	15.860.009	424.500	79.600	53.100	158.600	55.000			376.333			1.147.133	14.712.876	
78	HL-05362	Nguyễn Tiến Dụng	5.305.000	20	12.931,0	12.275.412			1	204.038						500.000	12.979.450	424.500	79.600	53.100	129.800	55.000		800.000	427.500			1.969.500	11.009.950	
79	HL-05372	Lê Văn Huyền	4.867.000	18	11.101,0	10.538.191			1	187.192						250.000	10.975.383	389.400	73.100	48.700	109.800	55.000			219.000			895.000	10.080.383	
80	HL-05427	Phạm Ngọc Hân	4.867.000	17	11.141,6	10.576.685			1	187.192			6	2.100.000		250.000	13.113.877	389.400	73.100	48.700	131.100	55.000		500.000	246.000			1.443.300	11.670.577	
81	HL-05626	Nguyễn Văn Hoán	4.867.000	17	11.393,0	10.815.387			1	187.192						250.000	11.252.579	389.400	73.100	48.700	112.500	55.000						678.700	10.573.879	
82	HL-05630	Đoàn Tân Long	6.367.000	22	11.755,7	11.159.698			1	244.885		439.500				500.000	12.344.083	509.400	95.600	63.700	123.400	55.000						847.100	11.496.983	
83	HL-05656	Lò Văn Sinh	5.305.000	21	15.353,1	14.574.714			1	204.038						500.000	15.278.752	424.500	79.600	53.100	152.800	55.000		1.200.000	241.000			2.206.000	13.072.752	
84	HL-05706	Giảng A Tổng	5.305.000	18	13.029,5	12.368.870	8	1.632.308	1	204.038						250.000	14.455.216	424.500	79.600	53.100	144.600	55.000		1.200.000	236.100			2.192.900	12.262.316	
85	HL-05711	Triệu Tồn Phạm	5.305.000	22	17.814,5	16.911.323			1	204.038						500.000	17.615.361	424.500	79.600	53.100	176.200	55.000		800.000	236.100			1.824.500	15.790.861	
86	HL-05912	Vũ Văn Biển	4.867.000	18	12.777,0	12.129.219			1	187.192						250.000	12.566.411	389.400	73.100	48.700	125.700	55.000						691.900	11.874.511	
87	HL-05951	Mạc Văn Cung	5.305.000	22	14.324,2	13.597.978			1	204.038						500.000	14.302.016	424.500	79.600	53.100	143.000	55.000		400.000	282.100	416.000		1.853.300	12.448.716	
88	HL-06072	Hoàng Văn Như	4.867.000	24	14.550,8	13.813.089			1	187.192						500.000	14.500.281	389.400	73.100	48.700	145.000	55.000			263.000	546.000		1.520.200	12.980.081	
89	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	4.867.000	23	15.615,6	14.823.905			1	187.192						500.000	15.511.097	389.400	73.100	48.700	155.100	55.000						721.300	14.789.797	
90	HL-06114	Trần Văn Ước	4.867.000	22	16.069,9	15.255.173			1	187.192						500.000	15.942.365	389.400	73.100	48.700	159.400	55.000						725.600	15.216.765	
91	HL-06168	Bùi Văn Hình	4.867.000	22	15.885,1	15.079.742			1	187.192						500.000	15.766.934	389.400	73.100	48.700	157.700	55.000			255.325			979.225	14.787.709	
92	HL-06198	Đào Trọng Hùng	4.867.000	25	20.652,5	19.605.439			1	187.192						500.000	20.292.631	389.400	73.100	48.700	202.900	55.000		1.200.000				1.969.100	18.323.531	
93	HL-06330	Lê Văn Liêm	4.867.000	15	8.967,0	8.512.382			1	187.192						250.000	8.949.574	389.400	73.100	48.700	89.500	55.000						655.700	8.293.874	
94	HL-06364	Trần Văn Hùng	4.867.000	16	10.331,0	9.807.229	6	1.123.154	1	187.192						250.000	11.367.575	389.400	73.100	48.700	113.700	55.000		800.000				1.479.900	9.887.675	
95	HL-06770	Ban Văn Khánh	4.636.000	15	9.146,0	8.682.307			1	178.308						250.000	9.110.615	370.900	69.600	46.400	91.100	55.000			280.333	702.000		1.615.333	7.495.282	
96	HL-06843	Giảng A Sang	4.636.000	17	12.285,0	11.662.163	6	1.069.846	1	178.308						250.000	13.160.317	370.900	69.600	46.400	131.600	55.000		500.000	298.000	650.000		2.121.500	11.038.817	
97	HL-06861	Bùi Văn Khánh	4.636.000																											

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
102	HL-06971	Chào Lão Tả	4.636.000	17	11.923,0	11.318.516			1	178.308						250.000	11.746.824	370.900	69.600	46.400	117.500	55.000			294.000		546.000	1.499.400	10.247.424	
103	HL-06973	Trần Văn Yên	4.636.000	22	17.438,3	16.554.196			1	178.308						500.000	17.232.504	370.900	69.600	46.400	172.300	55.000			223.000		650.000	1.587.200	15.645.304	
104	HL-06974	Hoàng Văn Điều	4.636.000	25	19.312,7	18.333.566			1	178.308						500.000	19.011.874	370.900	69.600	46.400	190.100	55.000			275.333			1.007.333	18.004.541	
105	HL-06988	Lê Bá Tâm	4.636.000	19	13.063,0	12.400.719			1	178.308						250.000	12.829.027	370.900	69.600	46.400	128.300	55.000						670.200	12.158.827	
106	HL-06989	Nguyễn Văn Quân	4.636.000	20	12.766,0	12.118.777			1	178.308						500.000	12.797.085	370.900	69.600	46.400	128.000	55.000			220.000			889.900	11.907.185	
107	HL-07042	Phạm Văn Huy	4.636.000	22	16.149,1	15.330.357			1	178.308						500.000	16.008.665	370.900	69.600	46.400	160.100	55.000			219.000	390.000		1.311.000	14.697.665	
108	HL-07050	Nguyễn Văn Miện	4.636.000	15	8.957,0	8.502.889			1	178.308						250.000	8.931.197	370.900	69.600	46.400	89.300	55.000						631.200	8.299.997	
109	HL-07080	Trần Văn Tuyên	4.636.000	22	14.494,7	13.759.834			1	178.308						500.000	14.438.142	370.900	69.600	46.400	144.400	55.000					572.000	1.258.300	13.179.842	
110	HS19-288	Vi Hồng Thức		14	8.438,0	8.010.202										250.000	8.260.202					55.000				520.000		575.000	7.685.202	
111	HS19-289	Loan Thanh Tuấn		18	8.696,0	8.255.122										250.000	8.505.122					55.000				572.000		627.000	7.878.122	
112	HS19-340	Nguyễn Phồn Kiên		18	12.161,0	11.544.450										250.000	11.794.450					55.000					468.000	523.000	11.271.450	
113	HS19-352	Trịnh Bá Tự		6	3.172,0	3.011.185											3.011.185					55.000		301.119				356.119	2.655.066	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		27	6.750,0	6.407.782			1	168.346					44.498		6.620.626	350.200	65.700	43.800	66.200	55.000						580.900	6.039.726	
114	HL-03089	Lại Thị Hằng	4.377.000	27	6.750,0	6.407.782			1	168.346				44.498			6.620.626	350.200	65.700	43.800	66.200	55.000						580.900	6.039.726	
Tổng cộng				2.327	1.533.678,0	1.495.399.544	76	16.061.346	103	22.202.925	1.172.000	2.461.200	24	8.400.000	119.153	38.450.000	1.584.266.168	47.353.700	8.884.000	5.923.500	15.527.000	6.270.000	351.560	23.666.624	11.442.411	8.060.000	4.446.000	131.924.795	1.452.341.373	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 12 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thóa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng